

Bản án số: 24/2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 20/7/2017.

V/v: Xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đới Văn Học.

Các hội thẩm nhân dân:

1) Bà Trần Thị Phúc;

2) Bà Lê Thị Chung.

- Thư ký phiên tòa: Ông K' My Na – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà My La – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2016/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2016 về việc: “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20/6/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị N.

Địa chỉ: thôn 8, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Hồ Thị P – Văn phòng luật sư L – Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Trần Văn H.

Địa chỉ: thôn 8, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bà N có mặt tại phiên tòa; ông H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, bà N trình bày: Bà và ông H tự nguyện kết hôn năm 1996, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp nhau, ông H không chịu khó làm ăn, thường xuyên uống rượu về nhà đánh chửi vợ con. Từ tháng 5/2014 đến nay đã sống ly thân. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/02/1998; Trần Quang P, sinh ngày 22/02/2001 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 03/11/2006, hiện nay cháu A đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà xin trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và Đ, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ.

Về tài sản chung: Khi làm đơn xin ly hôn, vợ chồng có tranh chấp về tài sản, nay vợ chồng xin tự giải quyết với nhau và xin rút yêu cầu chia tài sản. Khi ly hôn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản.

Tài sản cho vay chung không có.

Tài sản nợ chung: Nợ Ngân hàng Nam Á – Chi nhánh B số tiền 160.000.000đ, nợ ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 90.000.000đ, nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện D số tiền 12.000.000đ. Khi ly hôn, do các chủ nợ không yêu cầu nên vợ chồng tự trả nợ.

Theo lời khai, ông H trình bày: Công nhận lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản như trên là đúng.

Vợ chồng mâu thuẫn và đã sống ly thân. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Khi ly hôn ông đồng ý giao cháu P và Đ cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, cháu A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vợ chồng đã tự thỏa thuận chia tài sản chung. Tuy nhiên, bà N lại thay đổi không đồng ý theo thỏa thuận mà làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Văn H vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H tự nguyện kết hôn năm 1996, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống không hợp nhau, ông H không chịu khó làm ăn, thường xuyên uống rượu về nhà đánh chửi vợ con. Từ tháng 5/2014 đến nay đã sống ly thân. Hiện nay, cả hai bên cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tuy nhiên ông H không đến Tòa để hòa giải và tại phiên tòa hôm nay cũng vắng mặt. Xét mâu thuẫn giữa bà N và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử, cho bà N được ly hôn ông H là phù hợp.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/02/1998; Trần Quang P, sinh ngày 22/02/2001 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 03/11/2006, hiện nay cháu A đã trưởng thành và hoàn toàn khỏe mạnh nên không đề cập giải quyết. Khi ly hôn, vợ chồng đã thỏa thuận giao con chung là cháu P và cháu Đ cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, bà N yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ là có căn cứ nên cần chấp nhận. Căn cứ Điều 81; 82; 83; 84 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao các con chung tên Trần Quang P, sinh ngày 22/02/2001 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 03/11/2006 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ là phù hợp.

Về tài sản: Vợ chồng đã tự thỏa thuận chia tài sản chung; tài sản cho vay chung không có. Khi ly hôn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản nên không đề cập giải quyết.

Đối với các khoản nợ Ngân hàng Nam Á; ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị Ngọc H và Ngân hàng chính sách xã hội huyện D. Do các chủ nợ đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhưng không có ý kiến gì nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

Về chi phí tố tụng: bà N đã nộp số tiền 3.889.000đ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc đã được thanh quyết toán chi phí hợp lý. Tại phiên tòa hôm nay bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nêu trên nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà N phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn; ông H phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

Quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 51; 56; 81; 82; 83; 84 và 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị N được ly hôn ông Trần Văn H.

2) Về con chung: Giao các con chung tên Trần Quang P, sinh ngày 22/02/2001 và Trần Tiến Đ, sinh ngày 03/11/2006 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 7/2017 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, ông H còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3) Về án phí: Bà N chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 4.950.000đ theo biên lai thu số 0004011 ngày 21/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh. Hoàn trả cho bà N số tiền 4.750.000đ đã nộp tạm ứng án phí còn thừa.

Ông H chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng định kỳ.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh LD;
- VKSND huyện;
- Các đương sự; (để thi hành)
- Chi cục Thi hành án;
- UBND xã Nghĩa Lạc;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đoái Văn Học